TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 72/2023/HS-ST Ngày: 27- 3-2023	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Chính

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Phan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Tố Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 50/2023/TLST - HS, ngày 27 tháng 02 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Đình T - Sinh ngày 03 tháng 9 năm 1994; tại tỉnh Thanh Hoá.

Nơi cư trú: Thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Đình B và con bà: Nguyễn Thị C. Bị cáo có vợ là Bùi Thị T, sinh năm: 1997 và có 01 con sinh năm: 2021; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 28/6/2022, đến ngày 07/7/2022, được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Minh Đ - sinh năm 1993

Địa chỉ cư trú tại: Thôn 3, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1994

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

3. Chị Hoàng Thị Mỹ L - sinh năm 2000

Địa chỉ cư trú: Số nhà H, đường H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk –

Vắng mặt.

4. Chị Huỳnh Thị Kim T - sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: Số B, đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

5. Chị Trần Thị Thanh V - sinh năm 1982

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị L - Sinh năm 1972

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H2 - Sinh năm 1989

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố S, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

8. Anh Huỳnh Đình C - Sinh năm 1981

Địa chỉ cư trú: Tổ T, đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

9. Anh Đỗ Đăng D - Sinh năm 1970

Địa chỉ cư trú: Buôn K, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

10. Anh Thạch Quốc T - Sinh năm 1990

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

11. Bà H' G Bdap (Mí S) - Sinh năm 1975

Địa chỉ cư trú: Buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

12. Bà Ngô Thị H3 - Sinh năm: 1987

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

13. Võ Thị C – Sinh năm: 1980

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

14. Chị Phạm Thị Thu T - sinh năm: 1985

Địa chỉ cư trú: Thôn b, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

15. Anh Hoàng Minh T - sinh năm: 1989

Địa chỉ cư trú: Số M, đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk – Vắng mặt.

16. Chị Đinh Thị Kim C - sinh năm: 1997

Địa chỉ cư trú: Số nhà H, đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk – Vắng mặt.

17. Ông Y S B' Krông – Sinh năm: 1994

Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã H, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk – Vắng mặt.

18. Bà Trần Thị L – Sinh năm: 1962

Địa chỉ cư trú: Số nhà M, đường N, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk – Vắng mặt.

19. Bà Bùi Thị T – Sinh năm:1997

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5/2022, Phạm Đình T đến địa bàn thành phố B, tỉnh Đắk Lắk làm thuê cho đối tượng Phạm Hữu Đ, trong việc cho người dân vay tiền với lãi suất cao. Tại thành phố B, T được Đ đưa đến ở tại căn hộ số B, tầng B, Blok A- Chung cư H và giao cho 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 47B2-530.34, để làm phương tiện đi làm cho Đ. T làm thuê cho Đ được khoảng 4 ngày, thì Đ không làm nữa và rời khỏi địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Do thấy việc cho vay lãi nặng đơn giản và có thu nhập nên T tự đứng ra làm một mình. T đã in tờ rơi, danh thiếp (Card) với nội dung: "Cho vay tiền góp- Liên hệ 0902.967.105- Mr Linh, T", rồi đi rải trên các tuyến đường thuộc địa bàn tỉnh Đắk Lắk, để người dân có nhu cầu vay tiền liên lạc. Ngoài ra, T còn đăng quảng cáo về việc cho vay tiền trên mạng xã hội facebook và mua từ Đ chiếc xe mô tô biển số 47B2-530.34, làm phương tiện đi cho vay tiền và thu tiền hằng ngày. Khi người vay liên hệ, T sẽ gặp trực tiếp để xem nhà, nơi làm việc và khả năng kinh tế của người vay, nếu thấy đủ khả năng trả nợ sẽ cho vay tiền. Trường hợp người vay có giấy tờ tuỳ thân, T sẽ giữ giấy tờ, trường hợp không có thì cũng không yêu cầu. T cũng không lập hợp đồng hay giấy tờ thể hiện vay tiền, mà chỉ lưu số điện thoại của người vay vào điện thoại di động của T (T đã làm thất lạc chiếc điện thoại này, kèm Sim có số điện thoại 0902967105). Hình thức thu tiền góp hằng ngày là T đến gặp và thu trực tiếp từ người vay hoặc nhận tiền chuyển khoản qua số tài khoản 108887668879, do T đăng ký tại Ngân hàng VIETINBANK và T sử dụng chiếc điện thoại Iphone XS max để theo dõi, cập nhật số tiền người vay trả qua tài khoản.

Về cách thức cho vay tiền như sau: Số tiền bị cáo cho một người vay trong một lần vay giao động từ 5.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; người vay phải trả phí từ 5% đến 10% cho mỗi khoản vay; hằng ngày người vay phải trả góp tiền lãi và tiền gốc tuỳ thuộc vào số ngày thoả thuận giữa bị cáo và người vay với mức lãi suất tương ứng từ 365% đến 451.9%/năm.

Ví dụ: T cho anh Thạch Quốc T (sinh năm: 1990; trú tại: Thôn B, xã H, thành phố B) vay số tiền 10.000.000 đồng, với thoả thuận mỗi ngày anh T phải trả tiền lãi và tiền gốc cho T là 600.000 đồng, trong thời gian vay là 21 ngày; T trừ tiền phí 10% là 1.000.000 đồng, tiền góp ngày đầu là 600.000 đồng, nên anh T thực nhận là 8.400.000 đồng; anh T đã trả góp đủ 21 ngày (tính cả tiền góp ngày đầu) với số tiền 12.600.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 2.600.000 đồng (21 ngày x 600.000 đồng – 10.000.000 đồng = 2.600.000 đồng).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…..Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.''. Trong trường hợp cho vay tiền trên thì tiền lãi theo quy định là 115.068 đồng (không vượt quá 20%/năm/10.000.000 đồng). Tuy nhiên, T đã cho anh T vay với lãi suất gấp 22,5 lần theo quy định, cụ thể:

Lãi suất năm (2.600.000đ : 10.000.000đ) x 100% x 365 ngày = 451,9%.

21 ngày

Lãi suất vượt quá là: 451,9% : 20% = 22,5 lần theo quy định.

Như vậy, T đã thu lợi bất chính từ hành vi cho vay lãi nặng trong trường hợp này là (2.600.000 đồng tiền lãi thực thu + 1.000.000 đồng tiền phí) – 115.068 đồng tiền lãi theo quy định = 3.484.932 đồng.

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2022 đến ngày 22/6/2022, Phạm Đình T đã cho nhiều người dân trên địa bàn thành phố B, thị xã B và các huyện K, huyện C1, C2, tỉnh Đắk Lắk vay lãi nặng với lãi suất cao gấp từ 18 đến 22,5 lần theo quy định trong Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

1. Anh Võ Minh Đ vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 06/6/2022, vay số tiền 25.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày phải trả 1.250.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.250.000 đồng. Anh Đ đã trả đủ 25 ngày với tổng số tiền là 31.250.000 đồng. Trong đó số tiền lãi là 6.250.000 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 342.466 đồng/25 ngày. Số tiền Tùng đã hưởng lợi là 7.500.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.250.000đ + 6.250.000đ) – 342.466đ = 7.157.534 đồng;

- Lần 2: Ngày 20/6/2022, vay số tiền 25.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày phải trả 1.250.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.250.000 đồng. Khoản vay này anh Đ đã trả được 04 ngày, với số tiền là 5.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 1.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên 54.795 đồng/04 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 2.250.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.250.000đ + 1.000.000đ) – 54.795đ = 2.195.205 đồng.

Như vậy, T đã cho anh Đ vay tổng số tiền là 50.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365%/năm, cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 9.352.739 đồng. Hiện anh Đ còn nợ T 21.000.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

2. Chị Nguyễn Thị H1 vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 20/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày trả số tiền 250.000 đồng; tiền phí đã trả là 250.000 đồng. Khoản vay này chị H1 đã trả được 04 ngày, với tổng số tiền là 1.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 200.000 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 10.959 đồng/04 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là là 450.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (250.000đ + 200.000đ) – 10.959đ = 439.041 đồng.

Như vậy, T đã cho chị H1 vay với lãi suất tương đương 365%/năm, gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện chị H1 còn nợ T 4.200.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

3. Chị Hoàng Thị Mỹ L vay 01 lần, cụ thể:

Khoảng đầu 6/2022, vay số tiền 15.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày trả số tiền 900.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.500.000 đồng. Khoản vay này chị L đã trả được 10 ngày, với tổng số tiền là 9.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 1.857.143 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 82.192 đồng/10 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 3.357.143 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.857.143đ + 1.500.000đ) – 82.192đ = 3.274.951 đồng.

Như vậy, T đã cho chị Lvay với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định. Hiện chị L còn nợ T 7.857.143 đồng, tiền gốc chưa trả.

4. Chị Huỳnh Thị Kim T vay 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 29/5/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 300.000 đồng. Chị T đã trả đủ 21 ngày, với tổng số tiền là 6.300.000 đồng. Trong đó số tiền lãi là 1.300.000 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 57.534 đồng/21 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 1.300.000đ) – 57.534đ = 1.542.466 đồng;

- Lần 2: Ngày 09/6/2022, với cách thức như lần 1 chị T vay số tiền 5.000.000 đồng và đã trả đủ 21 ngày với tổng số tiền là 6.300.000 đồng. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 1.300.000đ) – 57.534đ = 1.542.466 đồng;

- Lần 3: Ngày 19/6/2022, với cách thức như những lần vay trên chị T vay số tiền 5.000.000 đồng và đã trả được 07 ngày với tổng số tiền là 2.100.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 433.333 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 19.178 đồng/07 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 733.333 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 433.333đ) – 19.178đ = 714.155 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo T đã cho chị T vay là 15.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 3.799.087 đồng. Hiện chị T còn nợ bị cáo T 3.333.333 đồng, tiền gốc chưa trả.

5. Chị Trần Thị Thanh V vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 04/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 300.000 đồng. Chị V đã trả đủ 21 ngày với tổng số tiền là 6.300.000 đồng. Trong đó số tiền lãi là 1.300.000 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 57.534 đồng/21 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 1.300.000đ) – 57.534đ = 1.542.466 đồng;

- Lần 2: Ngày 19/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng với thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 200.000 đồng. Chị V đã trả được 06 ngày, với tổng số tiền là 1.800.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 371.429

đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 16.438 đồng/06 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 571.429 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (200.000đ + 371.429đ) – 16.438đ = 554.991 đồng.

Như vậy, tổng số tiền T đã cho chị V vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 2.097.457 đồng. Hiện chị V còn nợ T 3.571.429 đồng, tiền gốc chưa trả.

6. Chị Nguyễn Thị L vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 04/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 300.000 đồng. Chị L đã trả đủ 21 ngày với tổng số tiền là 6.300.000 đồng. Trong đó số tiền lãi là 1.300.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 57.534 đồng/21 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 1.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 1.300.000đ) – 57.534đ = 1.542.466 đồng;

- Lần 2: Ngày 19/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng với thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 200.000 đồng. Chị L đã trả được 06 ngày, với tổng số tiền là 1.800.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 371.429 đồng, lãi suất theo quy định của khoản tiền vay trên là 16.438 đồng/06 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 571.429 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (200.000đ + 371.429đ) – 16.438đ = 554.991 đồng.

Như vậy, tổng số tiền T đã cho chị L vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 2.097.457 đồng. Hiện chị L còn nợ T 3.571.429 đồng, tiền gốc chưa trả.

7. Chị Nguyễn Thị H2 vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 14/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng với thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng; tiền phí đã trả là 250.000 đồng. Chị H2 đã trả được 12 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 600.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 32.877 đồng/12 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 850.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (250.000đ + 600.000đ) – 32.877đ = 817.123 đồng.

Như vậy, số tiền Tùng đã cho chị H2 vay là 5.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện chị H2 còn nợ T 2.600.000 đồng tiền gốc chưa trả.

8. Anh Huỳnh Đình C vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 18/6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.000.000 đồng. Anh C đã trả được 07 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 700.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 38.356 đồng/07 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 1.700.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.000.000đ + 700.000đ) – 38.356đ = 1.661.644 đồng

Như vậy, số tiền T đã cho anh C vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện anh C còn nợ T 7.200.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

9. Anh Đỗ Đăng D vay 01 lần, cụ thể:

Tháng 6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng; tiền phí đã trả là 400.000 đồng. Anh D đã trả được 20 ngày với tổng số tiền là 5.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 1.000.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 54.795 đồng/20 ngày. Số tiền Tùng đã hưởng lợi là 1.400.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (400.000đ + 1.000.000đ) –54.795đ = 1.345.205 đồng.

Như vậy, số tiền T đã cho anh D vay là 5.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện anh D còn nợ T 1.000.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

10. Anh Thạch Quốc T vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 06/6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 600.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.000.000 đồng. Anh Quốc T đã trả đủ 21 ngày với tổng số tiền là 12.600.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 2.600.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 115.068 đồng/21 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 3.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.000.000đ + 2.600.000đ) – 115.068đ = 3.484.932 đồng

- Lần 2: Ngày 20/6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 600.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.000.000 đồng. Anh Quốc T đã trả được 05 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 619.048 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 27.397 đồng/5 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.619.048 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.000.000đ + 619.048đ) – 27.397đ = 1.591.650 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo T đã cho anh Quốc T vay là 20.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 5.076.582 đồng. Hiện anh Quốc T còn nợ bị cáo T 7.619.048 đồng, tiền gốc chưa trả.

11. Chị H G Bdap (tên gọi khác Mí S) vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 22/6/2022, vay số tiền 15.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày trả 750.000 đồng; tiền phí đã trả là 750.000 đồng. Chị H G Bdap đã trả được 03 ngày, với tổng số tiền là 2.250.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 450.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 24.658 đồng/03 ngày. Số tiền Tùng đã hưởng lợi là 1.200.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (750.000đ + 450.000đ) – 24.658đ = 1.175.342 đồng

Như vậy, số tiền T đã cho chị H G Bdap vay là 15.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện chị H G còn nợ T 13.200.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

12. Chị Ngô Thị H3 vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 20/6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày phải trả 500.000 đồng; tiền phí đã trả là 500.000 đồng. Chị H3 đã trả được 07 ngày, với tổng số tiền là 3.500.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 700.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 38.356 đồng/07 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 1.200.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (500.000đ + 700.000đ) – 38.356đ = 1.161.644 đồng.

Như vậy, số tiền T đã cho chị H3 vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định. Hiện chị H3 còn nợ T 7.200.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

13. Chị Võ Thị C (sinh năm: 1980; trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 24/5/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 25 ngày, mỗi ngày phải trả 500.000 đồng; tiền phí đã trả là 500.000 đồng. Chị C đã trả đủ 25 ngày, với tổng số tiền là 12.500.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 2.500.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 136.986 đồng/25 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 3.000.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (500.000đ + 2.500.000đ) – 136.986đ = 2.863.014 đồng.

Như vậy, số tiền T đã cho chị C vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định.

14. Chị Phạm Thị Thu T vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 28/5/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 300.000 đồng. Chị Thu T đã trả đủ 21 ngày với tổng số tiền là 6.300.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 1.300.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 57.534 đồng/21 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 1.300.000đ) – 57.534đ = 1.542.466 đồng;

- Lần 2: Ngày 11/6/2022, vay số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay 21 ngày, mỗi ngày phải trả 300.000 đồng; tiền phí đã trả là 300.000 đồng. Chị Thu T đã trả khoản vay này được 13 ngày, với tổng số tiền là 3.900.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 804.762 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 35.616 đồng/13 ngày. Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.104.762 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (300.000đ + 804.762đ) – 35.616đ = 1.069.145 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo T đã cho chị T vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 2.611.611 đồng. Hiện chị Thu T còn nợ bị cáo T 1.904.762 đồng, tiền gốc chưa trả.

15. Anh Hoàng Minh T vay 01 lần, cụ thể:

Đầu tháng 6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 21 ngày, mỗi ngày góp 600.000 đồng; tiền phí đã trả là 1.000.000 đồng. Anh Minh T đã trả được 4 ngày, với tổng số tiền 2.400.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 495.238 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 21.918 đồng/04 ngày.

Số tiền bị cáo T đã hưởng lợi là 1.495.238 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (1.000.000đ + 495.238đ) – 21.918đ = 1.473.320 đồng.

Như vậy, số tiền bị cáo T đã cho anh Minh T vay là 10.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 451,9% cao gấp 22,5 lần mức lãi suất quy định. Hiện anh Minh T còn nợ bị cáo T 8.095.238 đồng, tiền gốc chưa trả.

16. Chị Đinh Thị Kim C vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 02/6/2022, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 25 ngày, mỗi ngày trả gốc và lãi 500.000 đồng; tiền phí đã trả là 500.000 đồng. Chị C đã trả đủ 25 ngày, với tổng số tiền là 12.500.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 2.500.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 136.986 đồng/25 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 3.000.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (500.000đ +2.500.000đ) – 136.986 = 2.863.014 đồng;

- Lần 2: Ngày 16/6/2022, với cách thức và thời hạn vay như trên chị C vay số tiền 10.000.000 đồng (đã thu phí 500.000 đồng) và đã trả được 21 ngày với tổng số tiền là 10.500.000 đồng. Trong đó tiền lãi là 2.100.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của khoản tiền vay trên là 115.068 đồng/21 ngày. Số tiền T đã hưởng lợi là 2.600.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính là: (500.000đ + 2.100.000đ) -115.068đ = 2.484.932 đồng.

Như vậy, tổng số tiền T đã cho chị C vay là 20.000.000 đồng, với lãi suất tương đương 365% cao gấp 18 lần mức lãi suất quy định và thu lợi bất chính tổng số tiền là: 5.347.946 đồng. Hiện chị C còn nợ T 1.600.000 đồng, tiền gốc chưa trả.

Qúa trình điều tra xác định: Tổng số tiền bị cáo Phạm Đình T dùng cho 16 người dân trên vay là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng), người vay đã trả cho bị cáo tổng số tiền gốc là 126.047.619 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm mười chín đồng), còn lại số tiền gốc người vay chưa trả là 93.952.381 đồng (chín mươi ba triệu chín trăm năm mươi hàn ngàn ba trăm tám mươi mốt đồng), Phạm Đình T đã hưởng lợi tổng số tiền 46.202.345 đồng (bốn mươi sáu triệu hai trăm lẻ hai ngàn ba trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó số tiền thu lợi bất chính là: 44.594.163 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi ba đồng), tiền lãi suất theo quy định là 1.608.182 (một triệu sáu trăm lẻ tám ngàn một trăm tám mươi hai đồng).

Tại Cơ quan điều tra bị cáo Phạm Đình T, khai nhận:

- Ngoài 16 người dân đã vay tiền với lãi suất cao trên, thì bị cáo còn cho người nam giới tên V (chưa rõ nhân thân, lai lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng với thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng, tiền phí đã thu là 500.000 đồng và anh V đã trả được 7 ngày, với tổng số tiền là 3.500.000 đồng; người phụ nữ tên H (chưa rõ nhân thân, lai lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng, tiền phí đã thu là 250.000 đồng và bà H đã trả được 23 ngày, với tổng số tiền 5.750.000 đồng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với những người trên và ngoài lời khai của bị cáo thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định nội dung bị cáo đã khai nhận trên.

Ngoài ra, T còn cho Nguyễn Ngọc S (có số tài khoản 0962501711 tại Ngân hàng VP Bank), Nguyễn Anh P (có số tài khoản 502066607099999 tại Ngân hàng Nam Á Bank), Tống Quốc K (có số tài khoản 0935879142 tại Ngân hàng MB Bank), nhưng không lấy tiền lãi và những người này đã trả hết tiền cho bị cáo. Cơ quan điều tra đã có Văn bản yêu cầu các ngân hàng trên cung cấp thông tin của các chủ tài khoản, nhưng chưa có kết quả trả lời nên chưa xác định được nội dung bị cáo đã khai nhận trên.

- Trong thời gian cho vay lãi nặng tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ngoài tiền riêng của bị cáo Phạm Đình T, thì bị cáo còn vay của Phạm Hữu Đ số tiền khoảng 40.000.000 đồng, vay của người tên Đ nhà ở xã Quảng T, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá số tiền khoảng 20.000.000 đồng và một số bạn bè khác của bị cáo. Tuy nhiên, khi vay tiền bị cáo không nói rõ mục đích vay tiền cho những người trên biết. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa làm việc được với đối tượng Hữu Đ và chưa xác định được nhân thân, lai lịch của người tên Đ nên chưa có căn cứ xác định nội dung bị cáo đã khai nhận trên.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của bị cáo đúng như nội dung trên và bị cáo không có ý kiến gì.

Bản cáo trạng số: 73/CT-VKS -HS ngày 27/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk đã truy tố bị cáo Phạm Đình T về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột sau khi phân tích đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Đình T và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo bản cáo trạng 73/CT-VKS -HS ngày 27/02/2023 và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Đình T từ 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự; Phạt tiền Phạm Đình T từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với Phạm Đình T.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Cơ quan điều tra đã tạm giữ đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án cụ thể như sau:

Chấp nhận Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại các giấy tờ, tài liệu, cụ thể như sau:

-Trả lại cho anh Võ Minh Đ căn cước công dân số 079093022921 mang tên Võ Minh Đ và giấy khai sinh số 624/2021 mang tên Võ Minh K;

- Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L căn cước công dân số 066300017851 mang tên Hoàng Thị Mỹ L và thẻ bảo hiểm y tế số 6624648528 mang tên Phan Hoàng Khả H;

- Trả lại cho anh Thạch Quốc T căn cước công dân số 066090010457 và giấy phép lái xe số 660131007369, đều mang tên Thạch Quốc T;

- Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T trích lục khai sinh (bản sao) số 27/TLKS-BS mang tên Lê Bá Minh T và giấy khai sinh (bản sao) số 305 mang tên Lê Bá T;

- Trả lại cho anh Hoàng Minh T sổ hộ khẩu số 160560335 mang tên chủ hộ Hoàng Minh T, giấy khai sinh (bản chính), số 191 mang tên Hoàng Minh Đ và hợp đồng lao động số 01/QĐ-CT;

- Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C căn cước công dân số 066197021017 và giấy phép lái xe số 661171013556, đều mang tên Đinh Thị Kim C.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 47B2 – 530.34 và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone XS max bị cáo sử dụng làm công cụ, phương tiện bị phạm tội.

- Tuyên trả 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, gắn Sim nhà mạng Mobifone (số serial 8401 210851 561024), là tài sản thuộc sở hữu của bị cáo không dùng vào việc phạm tội nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc Sim điện thoại nhà mạng Viettel (số Serial: 8984 04800 88161 78776- Gắn trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max). Xét thấy, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu.

Về trách nhiệm dân sự:

- Qúa trình điều tra xác định tiền bị cáo Phạm Đình T dùng để cho người vay là tài sản riêng của bị cáo. Do vậy, truy thu của bị cáo Phạm Đình T tổng số tiền: 127.655.801 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn tám trăm lẻ một ngàn đồng). Trong đó gồm, số tiền 126.047.619 đồng, là tiền bị cáo dùng vào việc phạm tội; số tiền 1.608.182 đồng, là tiền do bị cáo phạm tội mà có (tiền lãi suất theo quy định) để sung ngân sách Nhà nước.

- Tuyên buộc bị cáo Phạm Đình T trả lại tổng số tiền: 44.594.163 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi ba đồng), là tiền bị cáo đã thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (tiền phí và lãi suất vượt quy định), cụ thể như sau: Trả lại cho anh Võ Minh Đ số tiền 9.252.739 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền 439.041 đồng; Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L số tiền 3.274.951 đồng; Trả lại cho chị Huỳnh Thị Kim T số tiền 3.799.087 đồng; Trả lại cho chị Trần Thị Thanh V số tiền 2.097.456 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền 2.097.456 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H2 số tiền 817.123 đồng; Trả lại cho anh Huỳnh Đình C số tiền 1.661.644 đồng; Trả lại cho chị cho anh Đỗ Đăng D số tiền 1.345.205 đồng; Trả lại cho anh Thạch Quốc T số tiền 5.076.582 đồng; Trả lại cho chị H G Bdap số tiền 1.175.342 đồng; Trả lại cho chị Ngô Thị H3 số tiền 1.161.644 đồng; Trả lại cho chị Võ Thị C số tiền 2.863.014 đồng; Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T số tiền 2.611.611 đồng; Trả lại cho anh Hoàng Minh T số tiền 1.473.320 đồng; Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C số tiền 5.347.946 đồng.

- Tuyên buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay tiền), phải nộp số tiền đã vay của bị cáo nhưng chưa trả (tiền gốc), để sung ngân sách Nhà nư ớc, cụ thể: Anh Võ Minh Đ phải nộp số tiền 21.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 4.200.000 đồng; Chị Hoàng Thị Mỹ L phải nộp số tiền 7.857.143 đồng; Chị Huỳnh Thị Kim T phải nộp số tiền 3.333.333 đồng; Chị Trần Thị Thanh V phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị H2 phải nộp số tiền 2.600.000 đồng; Anh Huỳnh Đình C phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Anh Đỗ Đăng D phải nộp số tiền 1.000.000 đồng; Anh Thạch Quốc T phải nộp số tiền 7.619.048 đồng; Chị H G Bdap phải nộp số tiền 13.200.000 đồng; Chị Ngô Thị H3 phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Chị Phạm Thị Thu T phải nộp số tiền 1.904.762 đồng; Anh Hoàng Minh T phải nộp số tiền 8.095.238 đồng; Chị Đinh Thị Kim C phải nộp số tiền 1.600.000 đồng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Do tham lam tư lợi nên trong khoảng thời gian từ cuối tháng 5/2022 đến cuối tháng 6/2022 Phạm Đình T đã cho 16 người vay tiền với mức lãi suất cao gấp từ 18 đến 22,5 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền bị cáo T thu lợi bất chính số tiền là 44.594.163 đồng là phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào trong giao dịch sân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tại không giam giữ đến 03 năm.

[3] Xét tính chất vụ án do bị cáo gây ra là nguy hiểm, gây tác hại xấu nhiều mặt cho xã hội và ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an trên địa bàn thành

phố B. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức được rằng hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng chỉ vì tham lam tư lợi nên bị cáo đã bất chấp pháp luật cố ý thực hiện hành vi phạm tội cho nên đối với bị cáo cần phải xử lý nghiêm khắc tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm phát huy tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần răn đe phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này trong tình hình xã hội hiện nay.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt: Bị cáo không phạm tình tiết tăng nặng nào tại Điều 52 Bộ luật hình sự. Tình tiết giảm nhẹ, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo phạm tội vì mục đích tư lợi nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về khấu trừ thu nhập: Bị cáo Phạm Đình T không có nghề nghiệp và nguồn thu nhập ổn định nên được miễn khấu trừ thu nhập.

- Đối với đối tượng Đoàn Quang B (sinh năm 1998; trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa). Ngày 07 tháng 7 năm 2022, của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk, đã khởi tố bị can đối với Đoàn Quang B, về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, trong một vụ án khác. Do vậy không đề cập trong vụ án này.

- Đối với căn hộ số B, tầng B, BlokA- Chung cư H, tại phường T, thành phố B là nơi Phạm Đình T ở khi làm thuê cho đối tượng Phạm Hữu Đ. Qúa trình điều tra xác định căn hộ trên thuộc sở hữu của gia đình bà Trần Thị L (sinh năm 1962; trú tại: Số M Nguyễn Khuyến, phường T, thành phố B), thời điểm trước tháng 7/2022 bà L cho người tên là Lê Ngọc Q (không rõ nhân thân, lai lịch) thuê căn hộ trên. Việc Phạm Đình T ở đây bà L không biết, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với người nam giới tên V, người phụ nữ tên H và những người tên Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Anh P, Tống Quốc K (đều chưa rõ nhân thân, lai lịch), là những người bị cáo Phạm Đình T khai có cho vay tiền; người tên Đ đã cho bị cáo vay tiền. Do chưa làm việc được với những người này, nên chưa đủ căn cứ kết luận việc cho vay tiền, cũng như số tiền bị cáo đã thu lợi bất chính từ hành vi trên. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra tách ra khỏi nội dung vụ án để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau là phù hợp.

- Đối với Phạm Hữu Đ, là người hướng dẫn bị cáo Phạm Đình T cách thức thực hiện hành vi cho vay lãi nặng và cho bị cáo vay tiền trong thời gian bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Qúa trình điều tra chưa làm việc được với đối tượng Đ, nên chưa đủ căn cứ xác định vai trò đồng phạm của Phạm Hữu Đ đối với hành

vi phạm tội của Phạm Đình T. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra tách ra khỏi nội dung vụ án để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau là phù hợp.

Ngoài 16 người dân đã vay tiền với lãi suất cao trên, thì bị cáo còn cho người nam giới tên V (chưa rõ nhân thân, lai lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng với thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000 đồng, tiền phí đã thu là 500.000 đồng và anh V đã trả được 7 ngày, với tổng số tiền là 3.500.000 đồng; người phụ nữ tên H (chưa rõ nhân thân, lai lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng, tiền phí đã thu là 250.000 đồng và bà H đã trả được 23 ngày, với tổng số tiền 5.750.000 đồng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với những người trên và ngoài lời khai của bị cáo thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định nội dung bị cáo đã khai nhận trên.

Ngoài ra, bị cáo T còn cho Nguyễn Ngọc S (có số tài khoản 0962501711 tại Ngân hàng VP Bank), Nguyễn Anh P (có số tài khoản 502066607099999 tại Ngân hàng Nam Á Bank), Tống Quốc K (có số tài khoản 0935879142 tại Ngân hàng MB Bank). Cơ quan điều tra đã có Văn bản yêu cầu các ngân hàng trên cung cấp thông tin của các chủ tài khoản, nhưng chưa có kết quả trả lời nên chưa xác định được nội dung bị cáo đã khai nhận.

- Trong thời gian cho vay lãi nặng tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ngoài tiền riêng của bị cáo Phạm Đình T, thì bị cáo còn vay của Phạm Hữu Đ số tiền khoảng 40.000.000 đồng, vay của người tên Đ nhà ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá số tiền khoảng 20.000.000 đồng và một số bạn bè khác của bị cáo. Tuy nhiên, khi vay tiền bị cáo không nói rõ mục đích vay tiền cho những người trên biết. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa làm việc được với đối tượng Đ và chưa xác định được nhân thân, lai lịch của người tên Đ nhà ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá nên chưa có căn cứ xác định nội dung bị cáo đã khai nhận.

[6] Về các biện pháp tư pháp:

[6.1] Đối với số tiền nợ gốc mà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả hết cho bị cáo. Đây là số tiền bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội nên cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp lại tiền để sung vào Ngân sách nhà nước, cụ thể: Anh Võ Minh Đ phải nộp số tiền 21.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 4.200.000 đồng; Chị Hoàng Thị Mỹ L phải nộp số tiền 7.857.143 đồng; Chị Huỳnh Thị Kim T phải nộp số tiền 3.333.333 đồng; Chị Trần Thị Thanh V phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 2.600.000 đồng; Anh Huỳnh Đình C phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Anh Đỗ Đăng D phải nộp số tiền 1.000.000 đồng; Anh Thạch Quốc T phải nộp số tiền 7.619.048 đồng; Chị H G Bdap phải nộp số tiền 13.200.000 đồng; Chị Ngô Thị H phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Chị Phạm Thị Thu T phải nộp số tiền 1.904.762 đồng; Anh Hoàng Minh T phải nộp số tiền 8.095.238 đồng; Chị Đinh Thị Kim C phải nộp số tiền 1.600.000 đồng;

[6.2] Đối với số tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính (vượt mức 20%/năm) của những người vay là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án buộc bị cáo phải trả lại, cụ thể: Trả lại cho anh Võ Minh Đ số tiền 9.252.739 đồng;

Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 439.041 đồng; Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L số tiền 3.274.951 đồng;Trả lại cho chị Huỳnh Thị Kim T số tiền 3.799.087 đồng; Trả lại cho chị Trần Thị Thanh V số tiền 2.097.456 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền 2.097.456 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H2 số tiền 817.123 đồng; Trả lại cho anh Huỳnh Đình C số tiền 1.661.644 đồng; Trả lại cho chị cho anh Đỗ Đăng D số tiền 1.345.205 đồng; Trả lại cho anh Thạch Quốc T số tiền 5.076.582 đồng;Trả lại cho chị H G Bdap số tiền 1.175.342 đồng;Trả lại cho chị Ngô Thị H3 số tiền 1.161.644 đồng; Trả lại cho chị Võ Thị C số tiền 2.863.014 đồng;Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T số tiền 2.611.611 đồng;Trả lại cho anh Hoàng Minh T số tiền 1.473.320 đồng;Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C số tiền 5.347.946 đồng.

[6.3] Về xử lý vật chứng:

Đối với tổng số tiền 127.655.801đồng (Trong đó số tiền 126.047.619 đồng là tiền bị cáo dùng vào việc phạm tội; Số tiền 1.608182 đồng là do bị cáo phạm tội mà có) nên cần truy thu sung ngân sách nhà nước

Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại các giấy tờ, tài liệu, cụ thể Trả lại cho anh Võ Minh Đ căn cước công dân số 079093022921 mang tên Võ Minh Đ và giấy khai sinh số 624/2021 mang tên Võ Minh K; Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L căn cước công dân số 066300017851 mang tên Hoàng Thị Mỹ L và thẻ bảo hiểm y tế số 6624648528 mang tên Phan Hoàng Khả H; Trả lại cho anh Thạch Quốc T căn cước công dân số 066090010457 và giấy phép lái xe số 660131007369, đều mang tên Thạch Quốc T; Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T trích lục khai sinh (bản sao) số 27/TLKS-BS mang tên Lê Bá Minh T và giấy khai sinh (bản sao) số 305 mang tên Lê Bá T; Trả lại cho anh Hoàng Minh T sổ hộ khẩu số 160560335 mang tên chủ hộ Hoàng Minh T, giấy khai sinh (bản chính), số 191 mang tên Hoàng Minh Đ và hợp đồng lao động số 01/QĐ-CT; Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C căn cước công dân số 066197021017 và giấy phép lái xe số 661171013556, đều mang tên Đinh Thị Kim C nên cần chấp nhận

Đối với 01chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu sơn: Xám đen, dung tích xi lanh 110.3cm^3, biển số 47B2 – 530.34 và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone XS max bị cáo sử dụng làm công cụ, phương tiện bị phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, gắn Sim nhà mạng Mobifone (số serial 8401 210851 561024), là tài sản thuộc sở hữu của bị cáo không dùng vào việc phạm tội nên tuyên trả cho bị cáo nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

Đối với 01 chiếc Sim điện thoại nhà mạng Viettel (số Serial: 8984 04800 88161 78776- Gắn trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max). Xét thấy, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 201; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Đình T phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

Xử phạt: Bị cáo Phạm Đình T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá, người bị kết án nhận được bản án, Quyết định thi hành án cải tạo không giam giữ. Được khấu trừ 09 ngày tạm giữ bằng 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Phạm Đình T.

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Phạt Phạm Đình T số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng)

- Giao bị cáo Phạm Đình T cho Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá nơi bị cáo thường trú giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

Về các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Đình T trả lại số tiền 44.594.163 đồng, đã thu lợi bất chính từ việc cho những người vay tiền là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án cụ thể như sau: Trả lại cho anh Võ Minh Đ số tiền 9.352.739 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 439.041 đồng; Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L số tiền 3.274.951 đồng;Trả lại cho chị Huỳnh Thị Kim T số tiền 3.799.087 đồng; Trả lại cho chị Trần Thị Thanh V số tiền 2.097.457 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền 2.097.457 đồng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 817.123 đồng; Trả lại cho anh Huỳnh Đình C số tiền 1.661.644 đồng; Trả lại cho chị cho anh Đỗ Đăng D số tiền 1.345.205 đồng; Trả lại cho anh Thạch Quốc T số tiền 5.076.582 đồng;Trả lại cho chị H G Bdap số tiền 1.175.342 đồng;Trả lại cho chị Ngô Thị H số tiền 1.161.644 đồng; Trả lại cho chị Võ Thị C số tiền 2.863.014 đồng;Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T số tiền 2.611.611 đồng;Trả lại cho anh Hoàng Minh T số tiền 1.473.320 đồng;Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C số tiền 5.347.946 đồng

Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp tổng số tiền 93.952.381 đồng, nợ gốc đã vay chưa trả cho bị cáo để nộp sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau: Anh Võ Minh Đ phải nộp số tiền 21.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 4.200.000 đồng; Chị Hoàng Thị Mỹ L phải nộp số tiền 7.857.143 đồng; Chị Huỳnh Thị Kim T phải nộp số tiền 3.333.333 đồng; Chị Trần Thị Thanh V phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 3.571.429 đồng; Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 2.600.000 đồng; Anh Huỳnh Đình C phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Anh Đỗ Đăng D phải nộp số tiền 1.000.000 đồng; Anh Thạch Quốc T phải nộp số tiền 7.619.048 đồng; Chị H G Bdap phải nộp số tiền 13.200.000 đồng; Chị Ngô Thị H3 phải nộp số tiền 7.200.000 đồng;

Chị Phạm Thị Thu T phải nộp số tiền 1.904.762 đồng; Anh Hoàng Minh T phải nộp số tiền 8.095.238 đồng; Chị Đinh Thị Kim C phải nộp số tiền 1.600.000 đồng;

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Về xử lý vật chứng:

Truy thu của bị cáo Phạm Đình T tổng số tiền: 127.655.801 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn tám trăm lẽ một ngàn đồng) sung ngân sách nhà nước.

Tịch thu của bị cáo Phạm Đình T 01chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu sơn: Xám đen, dung tích xi lanh 110.3cm^3, biển số 47B2 – 530.34 và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone XS max sung ngân sách Nhà nước.

- Tuyên trả cho bị cáo Phạm Đình T 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, gắn Sim nhà mạng Mobifone (số serial 8401 210851 561024) nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc Sim điện thoại nhà mạng Viettel (số Serial: 8984 04800 88161 78776- Gắn trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS max).

Chấp nhận Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại các giấy tờ, tài liệu, cụ thể Trả lại cho anh Võ Minh Đ căn cước công dân số 079093022921 mang tên Võ Minh Đ và giấy khai sinh số 624/2021 mang tên Võ Minh K; Trả lại cho chị Hoàng Thị Mỹ L căn cước công dân số 066300017851 mang tên Hoàng Thị Mỹ L và thẻ bảo hiểm y tế số 6624648528 mang tên Phan Hoàng Khả H; Trả lại cho anh Thạch Quốc T căn cước công dân số 066090010457 và giấy phép lái xe số 660131007369, đều mang tên Thạch Quốc T; Trả lại cho chị Phạm Thị Thu T trích lục khai sinh (bản sao) số 27/TLKS-BS mang tên Lê Bá Minh T và giấy khai sinh (bản sao) số 305 mang tên Lê Bá T;Trả lại cho anh Hoàng Minh T sổ hộ khẩu số 160560335 mang tên chủ hộ Hoàng Minh T, giấy khai sinh (bản chính), số 191 mang tên Hoàng Minh Đ và hợp đồng lao động số 01/QĐ-CT; Trả lại cho chị Đinh Thị Kim C căn cước công dân số 066197021017 và giấy phép lái xe số 661171013556, đều mang tên Đinh Thị Kim C.

(Vật chứng có đặc điểm, số lượng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 6 tháng 3 năm 2023 giữa Công an thành phố Buôn Ma Thuột và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma thuột).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Phạm Đình T phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh,VKSND TP.BMT;
- Công an TP.B;
- CCTHADS TP.B;
- THA phạt tù (để thi hành);
- Sở tư pháp tỉnh ĐăkLăk;
- Bị cáo; Các đương sự
- Lưu: HS, VP .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh,VKSND TP.BMT;

- Công an TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- THA phạt tù (để thi hành);
- Sở tư pháp tỉnh ĐăkLăk;
- Bị cáo; Các đương sự
- Lưu: HS, VP .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị My My

Nơi nhận :
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh,VKSND TP.BMT;

- Công an TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- THA phạt tù (để thi hành);
- Sở tư pháp tỉnh ĐăkLăk;
- Bị cáo; Các đương sự
- Lưu: HS, VP .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị My My